

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**Tháng 08 năm 2011**

Đơn vị tính: %

|                                               | <b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 08 NĂM 2011 SO VỚI</b> |                          |                          |                          | <b>8 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc năm 2009</i>                     | <i>Tháng 08 năm 2010</i> | <i>Tháng 12 năm 2010</i> | <i>Tháng 07 năm 2011</i> |                                                     |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>134,63</b>                              | <b>123,02</b>            | <b>115,68</b>            | <b>100,93</b>            | <b>117,64</b>                                       |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 148,14                                     | 134,06                   | 122,83                   | 101,35                   | 125,04                                              |
| 1- Lương thực                                 | 139,69                                     | 127,87                   | 110,53                   | 100,46                   | 122,41                                              |
| 2- Thực phẩm                                  | 152,56                                     | 138,81                   | 128,08                   | 101,55                   | 127,61                                              |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 143,12                                     | 125,84                   | 120,25                   | 101,59                   | 119,77                                              |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 124,50                                     | 112,82                   | 108,88                   | 100,55                   | 111,53                                              |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 122,58                                     | 113,33                   | 109,51                   | 100,79                   | 111,28                                              |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 145,12                                     | 123,76                   | 116,16                   | 100,89                   | 119,32                                              |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 115,94                                     | 109,64                   | 107,02                   | 100,51                   | 108,30                                              |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 109,53                                     | 106,29                   | 104,58                   | 100,25                   | 105,42                                              |
| VII, Giao thông                               | 136,25                                     | 121,52                   | 119,30                   | 100,21                   | 114,21                                              |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 88,49                                      | 98,02                    | 98,20                    | 99,94                    | 94,96                                               |
| IX, Giáo dục                                  | 132,97                                     | 125,23                   | 107,28                   | 101,13                   | 124,43                                              |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 114,44                                     | 108,56                   | 106,73                   | 100,34                   | 107,12                                              |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 128,79                                     | 113,29                   | 109,60                   | 101,01                   | 111,29                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>213,79</b>                              | <b>147,63</b>            | <b>115,33</b>            | <b>108,70</b>            | <b>138,76</b>                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>119,42</b>                              | <b>108,64</b>            | <b>100,32</b>            | <b>100,26</b>            | <b>109,91</b>                                       |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng